

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2018/DS-PT

Ngày 01-6-2018

V/v tranh chấp về chia tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hà Nam.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hoài Sơn.

Ông Nguyễn Tấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Đức Tài, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Trâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 tháng 5 và 01 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2016/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2016, về việc tranh chấp về chia tài sản chung.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2016/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017, của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2018/QĐPT-DS ngày 14 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn L; cư trú tại: Đường T, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn L là ông Trương Văn B; Luật sư của Văn phòng Luật sư B, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ văn phòng: Đường L, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị N; cư trú tại: Đường X, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Huỳnh Thị T; cư trú tại: Phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng.

2. Bà Huỳnh Thị C; cư trú tại: Đường X, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng.

3. Bà Huỳnh Thị B (Tên gọi khác: T); cư trú tại: Đường N, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng.

4. Ông Đồng Hữu T; cư trú tại: Đường X, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Trần Thị L; cư trú tại: Đường T, nay là phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng.

2. Ông Huỳnh T; cư trú tại: phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng.

3. Ông Trần Viết Đ; địa chỉ: Đội kiểm tra quy tắc đô thị quận N, thành phố Đà Nẵng.

4. Ông Võ Đức H; địa chỉ: Ban quản lý làng nghề đá mỹ nghệ N, quận N, thành phố Đà Nẵng.

5. Ông Trần Văn S; địa chỉ: Ủy ban nhân dân phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng.

- *Người giám định:*

1. Phòng K, Công an thành phố Đà Nẵng; địa chỉ trụ sở tại: đường L, quận H, thành phố Đà Nẵng.

2. Trung tâm Đ thành phố Đà Nẵng, nay là Trung tâm kỹ thuật T thành phố Đà Nẵng; địa chỉ trụ sở tại: đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án có ông Lê Đình T – Cán bộ đo đạc bản đồ.

3. Phân Viện K tại thành phố Đà Nẵng, Viện K Bộ Công an; địa chỉ trụ sở tại: đường Đô Đốc L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án có ông Nguyễn Văn L – Giám định viên.

- Người kháng cáo:

1. Bà Trần Thị N, là bị đơn trong vụ án.
2. Bà Huỳnh Thị T, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.
3. Bà Huỳnh Thị C, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.
4. Bà Huỳnh Thị B, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Huỳnh Văn L, trình bày:

- Cụ ông Huỳnh N và cụ bà Đặng Thị L sinh được hai người con là ông (Huỳnh Văn L) và bà Huỳnh Thị T. Năm 1973, cụ L chết. Sau đó, cụ N kết hôn với bà Trần Thị N và đã sinh thêm hai người con với bà N là bà Huỳnh Thị C và Huỳnh Thị B. Đến năm 1976, cụ N chết. Khi còn sống, cụ N và cụ L tạo dựng được các tài sản, gồm: Ngôi nhà cấp 4, mái lợp ngói âm dương có diện tích 45m² tọa lạc trên diện tích đất 292,6m² tại xóm N, ấp Đ, xã H và nay là đường X, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là đường X, phường K); và mảnh đất diện tích 426m² tại phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng.

- Cụ N và cụ L chết không để lại di chúc nên những người thừa kế đã có thỏa thuận phân chia tài sản của cụ N, cụ L cụ thể như sau: Giao cho ông là Huỳnh Văn L

quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất tại đường X, phường K; giao cho bà Trần Thị N toàn quyền sử dụng mảnh đất 426m² tại phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; còn đối với bà Huỳnh Thị T được chia 30.000.000 đồng từ những người thừa kế góp lại. Thực hiện nội dung thỏa thuận trên thì ông đã giao cho cho bà N giấy tờ nguồn gốc mảnh đất chia cho bà N; còn đối với ông thì tất cả những người thừa kế đã ký vào Biên bản cuộc họp gia tộc vào ngày 04-11-2007, với nội dung giao toàn quyền quản lý, sử dụng, thờ cúng tổ tiên ông bà cho ông Huỳnh Văn L và vợ là bà Trần Thị L là con trai trưởng và dâu trưởng của ông Huỳnh N được đứng làm chủ quyền (sổ đỏ) và sở hữu chủ sở tài sản nhà và đất tại đường X, phường K cũng như chịu trách nhiệm đóng thuế nhà nước theo luật hiện hành.

- Khi ông làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì bà Trần Thị N, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị C và bà Huỳnh Thị B đã cùng đến Ủy ban nhân dân phường để ký Tờ khai di sản thừa kế; Giấy thỏa thuận cho, nhường, phân chia di sản thừa kế; Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế; Văn bản phân chia di sản thừa kế; các văn bản kể trên đã được Ủy ban nhân dân phường chứng thực chữ ký. Tuy nhiên, sau đó bà Trần Thị N lại khiếu nại không đồng ý cho ông làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, vụ việc được chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không thành và kéo dài đến nay. Bà N viện ra nhiều lý do không có cơ sở để chối bỏ thỏa thuận trước đây; trong đó có lý do là ngôi nhà giao cho ông đang được bà thờ tự người có công với cách mạng là Liệt sỹ Nguyễn Đăng D, là chồng trước của bà N; tuy nhiên ông khẳng định là bà N hưởng chính sách Liệt sỹ chứ không thờ ông D, vì ông đã được gia đình thờ tự ở gia tộc trong quê Quảng Nam.

- Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận cho ông quyền sử dụng diện tích đất 292,60m² và quyền sở hữu toàn bộ vật kiến trúc xây dựng trên đất tại đường X, phường K.

Bị đơn bà Trần Thị N, trình bày:

- Bà thống nhất với lời trình bày của ông Huỳnh Văn L về tài sản chung của cụ N, cụ L để lại, cũng như những người thừa kế, là đúng.

- Đối với các Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, ngày 29-11-2007; Tờ khai di sản thừa kế, ngày 20-11-2007; Giấy thỏa thuận cho, nhường, phân chia di sản thừa kế, ngày 12-11-2007 của các đồng thừa kế của ông Huỳnh N lập, được Ủy ban nhân dân phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng chứng thực, mà ông L cung cấp cho Tòa án là đúng chữ ký của bà. Bà thừa nhận là trước đây bà có ký các văn bản để giao toàn bộ nhà và đất tại đường X, phường K cho ông Huỳnh Văn L với mục đích làm nhà thờ, nhưng khi phát hiện ông L có ý định chiếm đoạt toàn bộ ngôi nhà và đất nói trên cho riêng bản thân ông L thì bà không đồng ý để cho ông L làm giấy tờ nhà, đất nữa.

- Nay bà không đồng ý để cho ông Huỳnh Văn L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà mà phải để tất cả mọi người thuộc hàng thừa kế của ông Huỳnh N cùng đứng tên; nếu ông L không đồng ý thì bà đề nghị Tòa án chia tài sản này theo quy định của pháp luật và trường hợp ông L muốn lấy nhà và đất nói trên thì phải xây dựng cho bà ngôi nhà khác để bà có chỗ ở.

- Đối với việc trình bày về nội dung ông L là con ông Huỳnh N và bà Đặng Thị L là không đúng, mà ông L là con ông Huỳnh N và một người đàn bà khác, không phải con đẻ của bà L; ông N và bà L có một người con nhưng đã chết lúc còn nhỏ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T, trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Huỳnh Văn L về tài sản chung của cụ N, cụ L để lại, cũng như những người thừa kế, là đúng. Trước đây bà đã ký tên vào các Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, ngày 29-11-2007; Tờ khai di sản thừa kế, ngày 20-11-2007; Giấy thỏa thuận cho, nhường, phân chia di sản thừa kế, ngày 12-11-2007, để giao toàn bộ nhà và đất tại đường X, phường K cho ông Huỳnh Văn L với mục đích để làm nhà thờ và bà đã được chia số tiền 30.000.000 đồng, nhưng nay bà không đồng ý giao tài sản trên cho ông L nữa do ông L muốn chiếm làm tài sản riêng. Nguyên vọng của bà L để ngôi nhà và đất nói trên làm nơi thờ cúng ông bà, không chia cho ai hết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C, trình bày:

- Bà thống nhất với lời trình bày của ông Huỳnh Văn L về tài sản chung của cụ N, cụ L để lại, cũng như những người thừa kế, là đúng. Đối với các Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, ngày 29-11-2007; Tờ khai di sản thừa kế, ngày 20-11-2007; Giấy thỏa thuận cho, nhường, phân chia di sản thừa kế, ngày 12-11-2007, mà ông L cung cấp cho Tòa án là chữ ký của bà. Bà thừa nhận trước đây bà có ký các văn bản trên đồng ý giao toàn bộ nhà và đất đường X, phường K, là tài sản của cha bà ông Huỳnh N để lại, cho ông Huỳnh Văn L mục đích làm nhà thờ, nhưng sau khi phát hiện ông Huỳnh Văn L có dấu hiệu muốn chiếm đoạt toàn bộ ngôi nhà và đất nói trên cho riêng ông L thì bà không đồng ý cho ông L nữa. Nếu ông Huỳnh Văn L muốn làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở thì để tất cả hàng thừa kế của ông Huỳnh N đứng tên và cùng nhau làm nhà. Nếu ông Huỳnh Văn L không đồng ý thì bà đề nghị Tòa án chia tài sản của ông Huỳnh N theo quy định của pháp luật.

- Đối với tài sản đang tranh chấp, nằm sát bên ngôi nhà cũ cấp 4 mái ngói âm dương diện tích 45m², có ngôi nhà phụ xây thêm diện tích 25,8m² có hai phòng. Một phòng là do sau khi lấy chồng (năm 2013) không có chỗ ở nên bà xây dựng lên; còn một phòng phía sau do bà N xây dựng lên. Bà đề nghị khi chia tài sản chung, cần xem xét quyền lợi của vợ chồng bà đối với một phòng trong ngôi nhà phụ xây thêm này, cũng như công sức của bà cùng mẹ là bà N xây dựng công trình phụ, cải tạo nhà đất. Hiện nay bà và chồng là ông Đồng Hữu T cùng hai con và bà N đang sinh sống tại đây.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị B, trình bày:

- Bà thống nhất với lời trình bày của ông Huỳnh Văn L về tài sản chung của cụ N, cụ L để lại, cũng như những người thừa kế, là đúng. Tuy nhiên, bà khẳng định chữ ký trong Biên bản cuộc họp gia tộc, ngày 04-11-2007 và các Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, ngày 29-11-2007; Tờ khai di sản thừa kế, ngày 20-11-2007; Giấy thỏa thuận cho, nhường, phân chia di sản thừa kế, ngày 12-11-2007, mà ông L cung cấp

cho Tòa án không phải chữ ký của bà, nhưng bà không yêu cầu giám định, vì bà xét thấy việc giám định là không cần thiết. Bà thống nhất nhà và đất tại đường X, phường K là tài sản chung của ông Huỳnh N để lại chưa chia. Nay bà đồng ý chia theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế của ông N. Nếu ông Huỳnh Văn L muốn làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở thì để tất cả hàng thừa kế của ông N cùng đứng tên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đồng Hữu T, trình bày: Ông là chồng bà Huỳnh Thị C, ông thống nhất như ý kiến bà C trình bày. Về số tiền xây dựng thêm phòng ở do vợ ông và bà N bỏ ra, ông không biết số tiền là bao nhiêu. Đối với tài sản tranh chấp là tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của gia đình bên vợ, ông không có ý kiến, không có tranh chấp gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2016/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2016, của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng, đã xử và quyết định:

- Áp dụng các điều 214, 223, 224, 226, 635, 642, 676 của Bộ luật dân sự; Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình.

- Tuyên bố: Chấp nhận đơn khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung của ông Huỳnh Văn L đối với bà Trần Thị N .

- Xử: Công nhận ngôi nhà cũ cấp 4 mái ngói âm dương diện tích 45m², ngôi nhà phụ xây thêm có diện tích 25,8m² và nhà bếp, nhà vệ sinh xây riêng trong khuôn viên đất có diện tích 13,7m² và các tài sản khác gắn liền trên đất (sân xi măng, tường rào xây gạch, 05 cây cau), tất cả tọa lạc trên diện tích đất là 292,6m² thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 120, tại phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng, thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Huỳnh Văn L (có sơ đồ kèm theo). Ông Huỳnh Văn L liên hệ với cơ

quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

- Giá trị tài sản mà ông Huỳnh Văn L nhận là 1.129.214.000 đồng. Ông Huỳnh Văn L phải có nghĩa vụ thời trả lại cho bà Trần Thị N và bà Huỳnh Thị C là 109.052.000 đồng, chia phần mỗi người 54.526.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm: 45.876.720 đồng ông Huỳnh Văn L tự nguyện chịu. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.250.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 01286 ngày 17-11-2015 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Ông L còn phải nộp tiếp số tiền 39.626.720 đồng.

- Chi phí định giá tài sản là 5.830.000 đồng; Lệ phí đo đạc là 2.472.709 đồng ông Huỳnh Văn L tự nguyện chịu; đã nộp thanh toán xong.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Ngày 07-9-2016, bà Trần Thị N, bà Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị C và Huỳnh Thị B cùng có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 31/2016/DSST ngày 25-8-2016 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại theo hướng:

- Chữ ký ghi tên bà Huỳnh Thị B trong các Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, ngày 29-11-2007; Tờ khai di sản thừa kế, ngày 20-11-2007; Giấy thỏa thuận cho, nhường, phân chia di sản thừa kế, ngày 12-11-2007, không phải là của bà B;

- Không công nhận tài sản là ngôi nhà cấp 4 diện tích 45m² trên thửa đất 220m² tại tổ 67 phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng cho ông Huỳnh Văn L mà cùng thuộc về các đồng thừa kế để phục vụ cho việc thờ cúng;

- Riêng bà Trần Thị N còn kháng cáo yêu cầu xem lại giá trị nhà phụ, nhà bếp, nhà vệ sinh, tường rào mà bà đã xây dựng thêm và công sức đóng góp bảo vệ ngôi nhà nói trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người làm chứng ông Huỳnh T, ông Trần Viết Đ và ông Võ Đức H vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng trước đó họ đã có lời khai trực tiếp với Tòa án, do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án, theo quy định tại khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; người giám định Phòng K Công an thành phố Đà Nẵng vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, nhưng nội dung kết luận giám định đã rõ ràng, nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án, theo quy định tại Điều 230 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Huỳnh Văn L trình bày xác định lại nội dung sau: Cha đẻ của ông là cụ ông Huỳnh N kết hôn với cụ bà Đặng Thị L, sinh được một người con nhưng đã bị chết lúc còn nhỏ; sau đó, cụ N có quan hệ tình cảm với bà Trần Thị T đã sinh ra ông là Huỳnh Văn L; và ngoài ra cụ N còn quan hệ tình cảm với bà Hồ Thị C đã sinh ra bà Huỳnh Thị T; ông và bà Thời được vợ chồng cụ N, cụ L đưa về nuôi từ nhỏ. Lời khai xác định này của ông L được bà Trần Thị N thừa nhận; còn bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị C và bà Huỳnh Thị B không có ý kiến phản đối, nên có cơ sở để chấp nhận, theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông Huỳnh N được xác định, bao gồm: Vợ là bà Trần Thị N và các con là ông Huỳnh Văn L, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị C và bà Huỳnh Thị B, theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật dân sự.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy, đối với ngôi nhà cấp 4 mái lợp ngói âm dương có diện tích 45,5m² tọa lạc trên diện tích đất 292,6m² tại đường X, phường K, có nguồn gốc của cụ ông Huỳnh N và cụ bà Đặng Thị L tạo lập. Năm 1973, cụ bà Đặng Thị L chết; sau đó cụ N kết hôn với bà Trần Thị N và đã đưa bà N về đây sinh sống; đến

năm 1976, cụ N chết. Bà N và các con của bà với cụ N tiếp tục sống tại đây. Như vậy thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đã hết, nhưng các đồng thừa kế của ông N không có tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận ngôi nhà cấp 4 mái lợp ngói âm dương có diện tích 45,5m² tọa lạc trên diện tích đất 292,6m² tại đường X, phường K và mảnh đất diện tích 426m² phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng là di sản do ông N để lại chưa chia, nên vụ việc tranh chấp được thụ lý giải quyết về chia tài sản chung, theo hướng dẫn tại mục 2.4 Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Ông N chết không để lại di chúc và không có nghĩa vụ tài sản nên sau đó những người thừa kế đã có thỏa thuận chia di sản của ông, cụ thể như sau: Thừa đất số 152, tờ bản đồ số 69, tại địa chỉ tổ 56, phường Khuê Mỹ với diện tích thực tế là 422,10m² giao cho bà Trần Thị N quản lý sử dụng; còn ngôi nhà cấp 4, diện tích 45,5m² tọa lạc trên diện tích đất 292,6m² tại đường X, phường K giao cho ông Huỳnh Văn L sở hữu sử dụng.

[5] Ngày 29-11-2007, tại Ủy ban nhân dân phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng, bà Trần Thị N, bà Huỳnh Thị C và bà Huỳnh Thị B, đã ký vào mẫu Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, để cùng từ chối nhận di sản thừa kế của cụ ông Huỳnh N và cụ bà Đặng Thị L đối với di sản thừa kế là nhà, đất tại đường X, phường K và xác định nội dung cùng thống nhất xin nhường toàn bộ tài sản nói trên cho ông Huỳnh Văn L; văn bản này có chứng thực nội dung và chữ ký của bà N, bà C và bà B của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng.

[6] Cùng ngày 29-11-2007, tại Ủy ban nhân dân phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng, bà Trần Thị N, ông Huỳnh Văn L, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị C và bà Huỳnh Thị B, đã ký vào mẫu Giấy thỏa thuận cho, nhường, phân chia di sản thừa kế, để cùng thống nhất cho, nhường phần chia quyền hưởng di sản đối với phần thừa kế tài sản là nhà, đất tại đường X, phường K, cho ông Huỳnh Văn L; văn bản này có chứng thực nội dung và chữ ký của bà N, ông L, bà C và bà B của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng.

[7] Ngoài ra, ngày 29-11-2007, tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng, bà Huỳnh Thị T, đã ký vào mẫu Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, để từ chối nhận di sản thừa kế của cụ ông Huỳnh N và cụ bà Đặng Thị L đối với di sản thừa kế là nhà, đất tại đường X, phường K và xác định nội dung thống nhất xin nhượng toàn bộ tài sản nói trên cho ông Huỳnh Văn L; văn bản này có chứng thực nội dung và chữ ký của bà Thời của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

[8] Xét kháng cáo của bà Trần Thị N, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị C và bà Huỳnh Thị B về việc bà B không ký vào các giấy tờ sau: Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, lập ngày 29-11-2007, tại Ủy ban nhân dân phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; Giấy thỏa thuận cho, nhượng, phân chia di sản thừa kế, lập ngày 20-11-2007, tại Ủy ban nhân dân phường K, quận N thành phố Đà Nẵng; Tờ khai di sản thừa kế, lập ngày 20-11-2007, tại Ủy ban nhân dân phường K, quận N thành phố Đà Nẵng, thì thấy:

Các giấy tờ nói trên đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng chứng thực về chữ ký; cũng như, ông Võ Đức H và ông Trần Viết Đ, nguyên là Chủ tịch và Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; ông Trần Văn S, cán bộ phụ trách Tư pháp Ủy ban nhân dân phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng, là những người đã chứng thực chữ ký trong các văn bản nói trên, đã khai xác định việc chứng thực chữ ký tại các văn bản nói trên là thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 17 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18-5-2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký; và bà Huỳnh Thị B (t) có mặt tại Ủy ban nhân dân phường để ký tên vào các văn bản trước mặt họ.

Mặt khác, theo yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký bà Huỳnh Thị B (t) của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thì Phòng K, Công an thành phố Đà Nẵng đã có kết luận giám định số: 311/GĐ-DS ngày 29-6-2017, Kết luận: Không đủ cơ sở kết luận

chữ ký mang tên Huỳnh Thị B (T) trên tài liệu cần giám định so với chữ ký đứng tên Huỳnh Thị B trên các tài liệu khác có phải do cùng một người ký ra hay không.

Và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Huỳnh Thị B đã yêu cầu giám định lại, Tại Kết luận giám định số: 687/C54C(Đ2) ngày 21-11-2017 của Phân Viện K tại thành phố Đà Nẵng, Viện K Bộ Công an, Kết luận:

- Không tiến hành giám định so sánh đối với chữ ký “t” dưới mục “Người thỏa thuận” (bên phải nội dung “5, Huỳnh Thị B - (t)”) trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 [A1 là: “Giấy thỏa thuận (cho, nhường, phân chia di sản thừa kế), lập ngày 12 tháng 11 năm 2007”] do là chữ ký qua photocopi.

- Không tiến hành giám định so sánh chữ ký “t” dưới các mục: “Những người đồng thừa kế đứng khai” (bên phải nội dung “5, Huỳnh Thị (B)”) trên trang 03 tài liệu cần giám định ký hiệu A2 [A2 là: “Tờ khai di sản thừa kế, lập ngày 20 tháng 11 năm 2007”]; “Người từ chối nhận di sản thừa kế” (bên phải nội dung “3, Huỳnh Thị B (t)”) trên trang 01 tài liệu cần giám định ký hiệu A3 [A3 là: “Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, lập ngày 29 tháng 11 năm 2007”] và chữ ký đứng tên Huỳnh Thị B trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M3 do có dạng khác nhau.

- Chữ ký “t” dưới mục “Người từ chối nhận di sản thừa kế” (bên phải nội dung “3, Huỳnh Thị B (t)”) trên trang 01 tài liệu cần giám định ký hiệu A3 [A3 là: “Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, lập ngày 29 tháng 11 năm 2007”] và chữ ký “t” dưới mục “Những người thừa kế” (bên phải nội dung “5, Huỳnh Thị B - (t)”) trên trang 02 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4 [M4 là: “Văn bản phân chia tài sản thừa kế, lập ngày 29 tháng 11 năm 2007”] là do cùng một người ký (viết) ra.

- Chữ ký “t” dưới mục “Những người đồng thừa kế đứng khai” (bên phải nội dung “5, Huỳnh Thị (B)”) trên trang 03 tài liệu cần giám định ký hiệu A2 [A2 là: “Tờ khai di sản thừa kế, lập ngày 20 tháng 11 năm 2007”] và chữ ký “t” dưới mục “Những người thừa kế” (bên phải nội dung Huỳnh Thị B (t)”) trên trang 02 tài liệu mẫu so

sánh ký hiệu M4 [M4 là: “Văn bản phân chia tài sản thừa kế, lập ngày 29 tháng 11 năm 2007”] là không phải do cùng một người ký (viết) ra.

- Chữ ký “t” dưới mục “Những người đồng thừa kế đứng khai” (bên phải nội dung “5, Huỳnh Thị (B)”) trên trang 03 tài liệu cần giám định ký hiệu A2 [A2 là: “Tờ khai di sản thừa kế, lập ngày 20 tháng 11 năm 2007”] và chữ ký “t” dưới mục “Người từ chối nhận di sản thừa kế” (bên phải nội dung “3, Huỳnh Thị B (t)”) trên trang 01 tài liệu cần giám định ký hiệu A3 [A3 là: “Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, lập ngày 29 tháng 11 năm 2007”] là không phải do cùng một người ký (viết) ra.

Do đó, có cơ sở để xác định chữ ký tại các văn bản nói trên là do bà Huỳnh Thị B ký viết ra, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Kháng cáo về nội dung này của bà N, bà Thời, bà C và bà B là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[9] Xét kháng cáo của bà Trần Thị N, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị C và bà Huỳnh Thị B về không đồng ý công nhận nhà và đất tại đường X, phường K cho ông Huỳnh Văn L, thì thấy:

Biên bản cuộc họp gia tộc, ngày 04-11-2007 về giao toàn bộ nhà, đất tại ấp Đ, xã H, nay là trường X, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng cho ông Huỳnh Văn L toàn quyền quản lý, sử dụng, thờ cúng tổ tiên ông bà, được đứng làm chủ quyền (sổ đỏ) và sở hữu chủ số tài sản trên, đã được bà N, bà Thời và bà C thừa nhận đã ký tên vào biên bản.

Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, để cùng từ chối nhận di sản thừa kế của cụ ông Huỳnh N và cụ bà Đặng Thị L đối với di sản thừa kế là nhà, đất ngày 29/11/2007, tại Ủy ban nhân dân phường K, quận N thành phố Đà Nẵng; Giấy thỏa thuận cho, nhường, phân chia di sản thừa kế, để cùng thống nhất cho, nhường phần quyền hưởng di sản đối với phần thừa kế tài sản là nhà, đất tại ấp Đ, xã H, ngày 29/11/2007, tại Ủy ban nhân dân phường K, quận N thành phố Đà Nẵng, đã xác định được bà N, bà Thời, bà C và bà B đã ký tên như nhận định ở trên, thì về nội dung văn bản đều đã thống

nhất nội dung là giao toàn bộ nhà, đất tại ấp Đ, xã H, nay là đường X, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng cho ông L sở hữu, sử dụng; đây là sự tự nguyện thỏa thuận phân chia để định đoạt tài sản chung; chấm dứt sở hữu chung; và xác lập quyền sở hữu, nội dung thỏa thuận không trái pháp luật, nên cần được công nhận, theo quy định tại các Điều 218, 219, 220 và 221 của Bộ luật dân sự; Điều 106 của Luật đất đai năm 2003. Kháng cáo về nội dung này của bà N, bà Thời, bà C và bà B là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[10] Xét kháng cáo của bà Trần Thị N, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị C về xem xét lại giá trị nhà phụ, nhà bếp, nhà vệ sinh, tường rào do bà N và bà C làm thêm trong quá trình sinh sống tại đây, thì thấy: Nhà, đất tại đường X, phường K, do ông Huỳnh N để lại có ngôi nhà trụ gỗ, mái ngói âm dương có diện tích 45,5m²; được xây dựng trên diện tích đất 292,6m². Trong quá trình sử dụng và quản lý nhà, đất này thì bà Trần Thị N và bà Huỳnh Thị C đã xây dựng thêm công trình, vật kiến trúc, gồm: Nhà phụ có hai phòng (một phòng ngủ và một phòng để xe), diện tích 25,8m²; Khu bếp và công trình vệ sinh, diện tích 13,7m²; Tường rào móng đá, xây gạch cao 1,2m dài 6m; Sân nền xi măng, diện tích 45m²; Trồng năm cây cau ăn quả, cao khoảng 7m. Theo Chứng thư thẩm định giá số 161057/VIETTIN JSC-HCM ngày 22-3-2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá V, thì giá trị quyền sử dụng đất diện tích 292,6m² là 1.059.121.000 đồng; Ngôi nhà trụ gỗ, mái ngói âm dương có diện tích 45,5m², giá trị 40.950.000 đồng; Nhà phụ có hai phòng và Khu bếp và công trình vệ sinh, giá trị 23.400.000 đồng; Sân nền xi măng, giá trị 3.240.000 đồng; Tường rào, giá trị 1.512.000 đồng; Năm cây cau ăn quả, giá trị 900.000 đồng. Như vậy, giá trị tài sản cụ N để lại là 1.100.062.000 đồng; còn giá trị tài sản bà N và bà C tạo dựng thêm là 29.052.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N và bà C đều đã được biết về kết quả thẩm định giá như trên; không có ý kiến phản đối; không yêu cầu định giá lại, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định giá dựa trên kết quả thẩm định giá là đúng theo quy định tại Điều 94 của Bộ luật tố tụng dân sự. Kháng cáo về nội dung này của bà N và bà C là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[11] Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xét do công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất cho ông Huỳnh Văn L nên ông L có nghĩa vụ thanh toán hoàn trả cho bà Trần Thị N và bà Huỳnh Thị C phần tài sản tạo dựng thêm là 29.052.000 đồng và tính cho bà N, bà C về công sức bồi trúc, cải tạo, gìn giữ đối với nhà, đất với số tiền là 80.000.000 đồng, để buộc ông L thanh toán cho bà N và bà C mỗi người 54.526.000 đồng là đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Huỳnh Văn L tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà Trần Thị N số tiền 50.000.000 đồng, xét đây là sự tự nguyện của ông L; có lợi cho bà N và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Như vậy, tổng số tiền ông L có nghĩa vụ thanh toán cho bà N là 104.526.000 đồng. Xét tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, nguyên đơn ông Huỳnh Văn L tự nguyện hỗ trợ thêm tiền cho bà N và được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận, nên cần sửa án sơ thẩm để ghi nhận thêm đối với nội dung này.

[12] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Huỳnh Văn L tự nguyện để cho bà Trần Thị N được cư trú tại nhà, đất địa chỉ đường X, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng cho đến khi chết, tuy nhiên xét thấy vụ án này là giải quyết về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất chứ không có yêu cầu buộc thực hiện nghĩa vụ giao tài sản, nên sự tự nguyện của ông L về nội dung này là không thuộc phạm vi giải quyết của Tòa án, nên không được chấp nhận.

[13] Về xác định số tiền án phí dân sự sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí trên tổng giá trị tài sản công nhận giao cho ông Huỳnh Văn L (1.129.214.000 đồng) là không đúng, mà cần phải tính sau khi khấu trừ đi giá trị tính thành tiền 29.052.000 đồng là phần tài sản do bà Trần Thị N và bà Huỳnh Thị C tạo dựng thêm mà ông L có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà N và bà C, theo hướng dẫn tại Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13-6-2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; do đó cần sửa án sơ thẩm về phần án phí cho đúng quy định của pháp luật.

[14] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa Công ty cổ phần thẩm định giá V, chi nhánh tại Đà Nẵng và Trung tâm Đ thành phố Đà Nẵng,

nay là Trung tâm kỹ thuật T thành phố Đà Nẵng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tuy nhiên, đối với những người nói trên là không có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ trong vụ án, nên đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng với quy định tại khoản 4 Điều 68, Điều 79 của Bộ luật tố tụng dân sự và làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

[15] Việc Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót như đã phân tích ở trên; tuy nhiên, nội dung này không làm thay đổi về bản chất của vụ án và không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án, nên chỉ cần sửa án sơ thẩm cho đúng với quy định của pháp luật.

[16] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm được tính trên số tiền 1.100.162.000 đồng là giá trị tài sản công nhận chia cho ông Huỳnh Văn L; ông L tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Án phí dân sự phúc thẩm, người kháng cáo là bà Trần Thị N, Huỳnh Thị T, Huỳnh Thị C, Huỳnh Thị B phải chịu, do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[17] Về chi phí giám định:

Chi phí giám định đo đạc đất tranh chấp là 2.472.709 đồng (Hai triệu, bốn trăm bảy mươi hai ngàn, bảy trăm linh chín đồng), theo Hóa đơn bán hàng số 0073511 ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Trung tâm đo đạc bản đồ thành phố Đà Nẵng; ông Huỳnh Văn L tự nguyện chịu, theo quy định tại Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chi phí giám định chữ ký là 255.000 đồng (Hai trăm năm mươi lăm ngàn đồng), theo phiếu thu ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Phòng K, Công an thành phố Đà Nẵng; bà Huỳnh Thị B phải chịu, theo quy định tại Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chi phí giám định lại chữ ký là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), theo phiếu thu số 14 ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Phân Viện K tại thành phố Đà Nẵng, Viện K Bộ Công an; bà Huỳnh Thị B phải chịu, theo quy định tại Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[18] Về chi phí định giá tài sản: Chi phí định giá tài sản tranh chấp là 5.830.000 đồng, theo Biên bản thanh lý ngày 22 tháng 3 năm 2016; ông Huỳnh Văn L tự nguyện chịu, theo quy định tại Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[19] Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm là đúng pháp luật về tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị C và bà Huỳnh Thị B, giữ nguyên phần bản án sơ thẩm về công nhận cho ông Huỳnh Văn L được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ xóm N, ấp Đ, xã H, sau đó là tổ 9A, tổ 67 và nay là đường X, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; và buộc ông L có nghĩa vụ thanh toán hoàn trả cho bà N, bà C mỗi người 54.526.000 đồng; sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự tự nguyện của ông Huỳnh Văn L tại phiên tòa phúc thẩm về việc hỗ trợ thêm cho bà Trần Thị N số tiền 50.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N, bà Huỳnh Thị T, bà Huỳnh Thị C và bà Huỳnh Thị B; công nhận sự tự nguyện của ông Huỳnh Văn L.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2017/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2016, của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào Điều 92, Điều 147, Điều 148, Điều 161, Điều 165, khoản 2 Điều 229, Điều 230 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 218, Điều 219, Điều 220, Điều 221, Điều 651, Điều 688 của Bộ luật dân sự; Điều 106 của Luật đất đai năm 2003; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp về công nhận chia tài sản chung của ông Huỳnh Văn L đối với Trần Thị N.

Tuyên xử:

1. Công nhận cho ông Huỳnh Văn L được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ xóm N, ấp Đ, xã H, sau đó là tổ 9A, tổ 67 và nay là trường X, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; đất có số thửa 45, tờ bản đồ số 120; diện tích đất 292,60m²; tổng giá trị tài sản trên là 1.129.214.000 đồng (Một tỷ, một trăm hai mươi chín triệu, hai trăm mười bốn đồng). Có sơ đồ đo đạc kèm theo.

Ông Huỳnh Văn L có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2. Ông Huỳnh Văn L có nghĩa vụ thanh toán hoàn trả cho bà Trần Thị N số tiền 54.526.000 đồng (Năm mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi sáu ngàn đồng).

3. Ông Huỳnh Văn L có nghĩa vụ thanh toán hoàn trả bà Huỳnh Thị C số tiền 54.526.000 đồng (Năm mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi sáu ngàn đồng).

4. Công nhận sự tự nguyện của ông Huỳnh Văn L về việc hỗ trợ cho bà Trần Thị N số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về án phí:

Ông Huỳnh Văn L tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm là 45.004.860 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.250.000 đồng theo biên lai thu số 01286 ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng; ông Huỳnh Văn L còn phải nộp 38.754.860 đồng (Ba mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi bốn ngàn, tám trăm sáu mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 200.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 01499 ngày 13 tháng 9 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng; bà N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 200.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 01500 ngày 13 tháng 9 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng; bà Thời đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Huỳnh Thị C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 200.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 0004026 ngày 13 tháng 9 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng; bà C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Huỳnh Thị B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 200.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 01498 ngày 13 tháng 9 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng; bà B đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

6. Về chi phí giám định:

Ông Huỳnh Văn L tự nguyện chịu chi phí giám định đo đạc đất tranh chấp với số tiền là 2.472.709 đồng; ông L đã nộp tạm ứng và đã chi thanh toán xong cho Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng, theo Hóa đơn bán hàng số 0073511 ngày 15 tháng 3 năm 2016.

Bà Huỳnh Thị B phải chịu chi phí giám định chữ ký với số tiền là 255.000 đồng; bà B đã nộp tạm ứng và đã chi thanh toán xong cho Phòng K, Công an thành phố Đà Nẵng, theo phiếu thu ngày 29 tháng 6 năm 2017.

Bà Huỳnh Thị B phải chịu chi phí giám định lại chữ ký với số tiền là 3.000.000 đồng; bà B đã nộp tạm ứng và đã chi thanh toán xong cho Phân Viện K tại thành phố Đà Nẵng, Viện K Bộ Công an, theo phiếu thu số 14 ngày 27 tháng 11 năm 2017.

7. Về chi phí định giá tài sản: Ông Huỳnh Văn L tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản với số tiền 5.830.000 đồng; ông L đã nộp tạm ứng và đã chi thanh toán xong cho Công ty cổ phần thẩm định giá V, theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000527 ngày 22 tháng 3 năm 2016.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn;
- Chi cục THA dân sự quận Ngũ Hành Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Hà Nam